

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.977.475.340.631	6.087.257.921.774
Tại Tiền và các khoản tương đương tiền	110		299.178.719.736	201.953.492.369
1. Tiền	111	5	299.178.719.736	201.953.492.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.204.000.000.000	4.296.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	5.204.000.000.000	4.296.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		678.999.213.061	586.778.251.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	272.865.440.473	146.051.447.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	357.326.277.227	410.943.227.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	67.927.393.258	47.192.150.629
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.119.897.897)	(17.408.573.645)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.754.591.904.184	945.588.775.727
1. Hàng tồn kho	141		1.754.591.904.184	946.659.821.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.071.045.555)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.705.503.650	56.937.402.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	40.135.392.172	54.909.834.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		485.609.512	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		84.501.966	2.027.568.007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.650.607.173.434	4.975.684.446.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	456.640.965
1 Phải thu dài hạn khác	216	8.b	786.569.947	456.640.965
II. Tài sản cố định	220		3.567.939.312.850	3.913.337.322.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.560.695.991.729	3.905.463.978.341
- Nguyên giá	222		9.083.096.343.622	9.051.489.881.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.522.400.351.893)	(5.146.025.903.385)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.243.321.121	7.873.344.455
- Nguyên giá	228		64.143.937.395	62.861.937.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.900.616.274)	(54.988.592.940)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.874.804.189	33.080.880.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	67.874.804.189	33.080.880.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.006.486.448	228.809.602.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	214.006.486.448	228.809.602.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.628.082.514.065	11.062.942.368.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.202.356.530.791	2.930.301.011.501
I. Nợ ngắn hạn	310		4.161.326.094.145	2.889.128.074.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	311.432.958.697	478.824.902.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	18.820.948.351	31.861.069.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	311.787.709.879	120.405.840.829
4. Phải trả người lao động	314		312.678.142.652	97.218.358.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	52.896.760.720	3.649.251.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.545.455	620.308
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	151.441.383.839	188.518.941.960
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.860.700.020.997	1.895.895.232.086
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	66.720.613.625	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	74.845.009.930	72.753.858.045
II. Nợ dài hạn	330		41.030.436.646	41.172.936.646
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	142.500.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.030.436.646	41.030.436.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.425.725.983.274	8.132.641.356.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.425.725.983.274	8.132.641.356.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	706.013.360.282	675.773.360.282
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	3.796.813.409.212	3.533.968.782.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.601.298.895.090	2.286.069.993.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.195.514.514.122	1.247.898.789.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.628.082.514.065	11.062.942.368.153



Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG
QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2023	Quý II 2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	3.085.000.442.600	2.139.630.831.963	5.163.754.575.593	3.908.994.440.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	6.865.539.182	13.004.746.952	16.042.746.449	29.338.158.284
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		3.078.134.903.418	2.126.626.085.011	5.147.711.829.144	3.879.656.282.207
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.086.450.998.204	1.478.240.807.612	3.565.849.355.546	2.752.584.746.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		991.683.905.214	648.385.277.399	1.581.862.473.598	1.127.071.536.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	92.277.922.864	46.545.302.951	330.847.456.444	224.150.324.360
7. Chi phí tài chính	22	30	50.561.824.391	24.747.008.281	88.919.569.588	46.566.724.870
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>49.913.113.280</i>	<i>24.533.887.419</i>	<i>87.929.211.916</i>	<i>46.348.470.171</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	164.092.898.343	166.575.327.182	370.085.072.966	394.357.990.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	80.602.408.780	66.967.029.569	142.658.370.713	125.686.681.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		788.704.696.564	436.641.215.318	1.311.046.916.775	784.610.463.619
11. Thu nhập khác	31	33	9.170.905.658	192.885.145	11.054.928.094	1.388.988.402
12. Chi phí khác	32	34	488.039.914	500.807.745	1.393.182.753	2.001.824.613
13. Lợi nhuận khác	40		8.682.865.744	(307.922.600)	9.661.745.341	(612.836.211)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		797.387.562.308	436.333.292.718	1.320.708.662.116	783.997.627.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	85.199.109.506	70.688.654.336	125.194.147.994	102.931.583.233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		712.188.452.802	365.644.638.382	1.195.514.514.122	681.066.044.175



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.320.708.662.116	783.997.627.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	11,13,14	381.059.928.554	361.869.338.229
- Các khoản dự phòng	03		67.360.892.322	47.440.882.013
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.550.294.386)	(131.761.892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(320.383.325.131)	(210.897.175.405)
- Chi phí lãi vay	06	30	87.929.211.916	46.348.470.171
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.533.125.075.391	1.028.627.380.524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.535.037.485)	(18.131.311.681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(807.932.082.902)	(665.628.724.888)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		206.714.220.726	147.682.708.829
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26.804.101.226	(978.751.647)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(86.650.906.898)	(46.262.593.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(95.500.814.609)	(55.629.881.704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.988.848.115)	(8.315.952.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>699.035.707.334</u>	<u>381.362.873.752</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(70.966.537.060)	(71.101.835.536)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.934.000.000.000)	(889.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.026.000.000.000	849.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301.153.360.740	213.912.758.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(677.813.176.320)</u>	<u>102.810.923.428</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	2.934.876.843.475	3.312.047.353.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(1.970.072.054.564)	(2.698.257.185.734)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(892.361.217.200)	(892.372.517.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>72.443.571.711</u>	<u>(278.582.349.601)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>93.666.102.725</u>	<u>205.591.447.579</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201.953.492.369	178.527.322.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.559.124.642	(184.219.217)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>299.178.719.736</u>	<u>383.934.550.908</u>



Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại 30/6/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

a. Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

b. Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

b. Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị 6 – 15 năm
- Thiết bị và dụng cụ quản lý 3 – 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

3.8 Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

a. Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

b. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

c. Vỏ chai, két

Vỏ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

3.11 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC và Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.14 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b. Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

b. Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

d. Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

e. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.17 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.18 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Doanh thu bộ phận	2.219.747.395.939	842.049.910.866	1.978.199.386.501	2.135.079.952.453	949.765.046.704	902.526.418.888	5.147.711.829.144	3.879.656.282.207
Giá vốn bộ phận	1.669.015.582.856	733.772.354.672	1.178.005.656.968	1.291.741.833.610	718.828.115.722	727.070.557.871	3.565.849.355.546	2.752.584.746.153
Lợi nhuận gộp	550.731.813.083	108.277.556.194	800.193.729.533	843.338.118.843	230.936.930.982	175.455.861.017	1.581.862.473.598	1.127.071.536.054
Doanh thu hoạt động tài chính							330.847.456.444	224.150.324.360
Chi phí tài chính							88.919.569.588	46.566.724.870
Chi phí bán hàng							370.085.072.966	394.357.990.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp							142.658.370.713	125.686.681.261
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.311.046.916.775	784.610.463.619
Thu nhập khác							11.054.928.094	1.388.988.402
Chi phí khác							1.393.182.753	2.001.824.613
Lợi nhuận khác							9.661.745.341	(612.836.211)
Lợi nhuận trước thuế							1.320.708.662.116	783.997.627.408
Thuế TNDN							125.194.147.994	102.931.583.233
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.195.514.514.122	681.066.044.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/6/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.702.531.794.830	(1.896.738.397.180)	366.682.632.076	2.265.433.955.828	306.483.518.154	214.166.596.146
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.084.582.770.549	(1.791.273.139.178)	42.252.876.447	761.770.665.150	217.091.285.855	40.755.630.036
Hoạt động SXKD khác	3.295.981.778.243	(1.834.388.815.535)	270.850.274.485	9.600.877.893.087	3.678.781.726.782	123.364.245.660
Tổng cộng	9.083.096.343.622	(5.522.400.351.893)	679.785.783.008	12.628.082.514.065	4.202.356.530.791	378.286.471.842

01/01/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	118.271.000.914	185.132.593.840
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	70.153.971.204	890.797.413.326	181.025.581.868	49.972.857.862
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.285.636.741	7.424.112.840.946	2.631.004.428.719	123.987.872.440
Tổng cộng	9.051.489.881.726	(5.146.025.903.385)	587.234.892.437	11.062.942.368.153	2.930.301.011.501	359.093.324.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/6/2023		01/01/2023	
Tiền mặt tại quỹ		3.093.282.151		32.965.129.217
+ VND		3.066.742.151		32.938.729.217
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC) 4 miếng		26.540.000	4 miếng	26.400.000
Tiền gửi ngân hàng		296.085.437.585		168.988.363.152
+ VND		295.220.161.668		165.838.561.130
+ USD	36.949,27	865.259.028	134.833,70	3.149.785.454
+ EUR	0,67	16.889	0,67	16.568
Cộng		299.178.719.736		201.953.492.369

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/6/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn	5.204.000.000.000	4.296.000.000.000

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000	800.000.000.000
Cộng			800.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.041.311.548	2.189.325.727
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.238.865.794	2.858.631.042
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	138.473.852.886	30.175.130.025
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	41.688.000.000
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	7.660.361.456	4.772.846.124
NM BIBICA Biên Hòa-CN Công ty CP BIBICA	4.439.988.000	-
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	6.534.867.172	3.608.267.830
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	4.091.225.880	2.924.114.970
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	9.216.144.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Việt Nam	21.384.090.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Cao Nguyên	3.669.960.000	1.463.238.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	31.675.570.500
Các đối tượng khác	72.114.773.737	24.696.322.992
Cộng	272.865.440.473	146.051.447.210

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	58.669.145.210	-	39.439.180.819	-
Tạm ứng	3.489.119.663	-	2.310.336.535	-
Ký cược, ký quỹ	143.753.255	-	493.682.237	-
Phải thu khác	5.625.375.130	18.451.050	4.948.951.038	18.451.050
Cộng	67.927.393.258	18.451.050	47.192.150.629	18.451.050

b. Dài hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	456.640.965	-
Cộng	786.569.947	-	456.640.965	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Chi đầu tư cho người trồng mía	303.132.622.114	363.650.697.715
Các đối tượng khác	54.193.655.113	47.292.529.563
Cộng	357.326.277.227	410.943.227.278

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	17.233.007.814	13.485.202.978
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.450.757.494	2.739.108.285
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	236.302.548	1.038.855.353
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	199.830.041	145.407.029
Cộng	19.119.897.897	17.408.573.645

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.344	170.059.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	8.130.317.276	11.608.672.036
Chi phí trưng bày, quảng cáo	7.911.801.143	34.001.000.000
Các khoản khác	23.923.214.409	9.130.102.816
Cộng	40.135.392.172	54.909.834.199

b. Dài hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất trả trước	171.970.216.607	174.743.673.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.381.381.218	18.689.447.773
Vô chai, kết	6.754.680.123	9.707.978.221
Các khoản khác	19.900.208.500	25.668.503.046
Cộng	214.006.486.448	228.809.602.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	102.161.312.215	-	56.302.790.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	236.521.508.430	-	565.323.212.711	561.629.743
Công cụ, dụng cụ	9.757.325.009	-	12.171.088.400	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.075.801.437	-	58.618.495.027	-
Thành phẩm	1.375.745.081.604	-	241.693.172.459	509.415.812
Hàng hóa	14.330.875.489	-	12.176.035.780	-
Hàng gửi bán	-	-	375.026.480	-
Cộng	1.754.591.904.184	-	946.659.821.282	1.071.045.555

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.524.621.021.354	7.123.722.524.308	289.518.675.087	113.627.660.977	9.051.489.881.726
Mua sắm trong năm	2.330.863.252	7.927.533.637	118.000.000	730.165.415	11.106.562.304
Đ/tr XDCB h/thành	1.301.717.953	19.145.181.639	-	53.000.000	20.499.899.592
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.528.253.602.559	7.150.795.239.584	289.636.675.087	114.410.826.392	9.083.096.343.622
Khấu hao					
Số đầu năm	969.478.630.621	3.884.654.659.778	199.236.785.534	92.655.827.452	5.146.025.903.385
Tăng trong năm	72.148.711.836	292.593.955.777	7.957.771.635	3.674.009.260	376.374.448.508
- Khấu hao	72.148.711.836	292.593.955.777	7.957.771.635	3.674.009.260	376.374.448.508
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.041.627.342.457	4.177.248.615.555	207.194.557.169	96.329.836.712	5.522.400.351.893
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	555.125.079.066	3.239.062.321.605	90.281.889.553	20.971.833.525	3.905.463.978.341
Số cuối năm	486.626.260.102	2.973.546.624.029	82.442.117.918	18.080.989.680	3.560.695.991.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Mua trong năm	-	1.282.000.000	1.282.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	61.669.258.850	64.143.937.395
Khấu hao			
Số đầu năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Khấu hao trong năm	16.111.501	1.895.911.833	1.912.023.334
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	947.913.958	55.952.702.316	56.900.616.274
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455
Số cuối năm	1.526.764.587	5.716.556.534	7.243.321.121

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023	01/01/2023
Mua sắm	12.496.895.837	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.496.895.837	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	55.377.908.352	20.583.984.422
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.578.709.007	1.217.212.585
- Dự án sản xuất sữa theo công nghệ Wholesome soy và đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị của NM Sữa	31.782.074.227	2.434.932.936
- Các công trình khác	22.017.125.118	16.931.838.901
Cộng	67.874.804.189	33.080.880.259

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	2.634.813.041	8.995.260.201
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	7.745.921.700	5.913.317.579
Công ty CP In bao bì Khatoco	1.947.948.964	10.263.758.830
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	15.156.874.196	9.687.621.300
Hensall District Co-Operative	12.186.176.819	12.380.713.501
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	14.096.032.000	23.482.859.000
Cty TNHH SXTM DV Bao Bì Tăng Phú	3.625.546.455	4.595.148.470
Công ty CP Hóa chất Á Châu	12.115.140.708	7.430.371.183
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	7.289.990.730	2.966.329.847
Công ty CP TKL	19.671.714.019	28.305.808.549
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	3.907.926.550	1.698.460.380
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	-	175.093.550
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	197.635.736	197.635.736
Công ty TNHH Bao Bì NGK Crown Đà Nẵng	1.418.943.218	3.823.152.096
Các đối tượng khác	96.324.741.901	245.795.819.512
Cộng	311.432.958.697	478.824.902.394

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	19.470.434	30.293.747
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	99.401.815	463.765.340
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	138.602.075	405.256.858
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ân Thành	889.171.850	81.691.763
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	89.563.662	436.020.425
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	220.049.558	171.561.494
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	288.054.790	579.822.802
Wala Wang investment co., Ltd	4.666.473.748	2.423.788.989
CKL Food Industries Pte Ltd	3.403.844.631	4.249.796.824
Các đối tượng khác	9.006.315.788	22.019.071.088
Cộng	18.820.948.351	31.861.069.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.159.328.277	251.349.576.323	97.317.761.780	485.609.512	161.676.752.332
Thuế GTGT hàng NK	-	-	17.609.496.374	17.609.496.374	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.495.531.771	120.486.998.607	114.601.879.651	-	23.380.650.727
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	686.115.522	686.115.522	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.488.565.216	125.194.147.994	95.500.814.609	-	125.181.898.601
Thuế thu nhập cá nhân	79.279.529	72.799.085	30.315.804.177	30.172.499.025		136.824.708
Thuế tài nguyên	-	178.539.230	1.103.188.468	1.093.072.833	-	188.654.865
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.919.505.495	-	3.251.392.771	191.103.291	67.936.911	1.208.720.896
Các loại thuế khác	28.782.983	-	294.511.872	282.293.944	16.565.055	
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	11.077.250	93.671.500	90.541.000	-	14.207.750
Cộng	2.027.568.007	120.405.840.829	550.384.903.608	357.545.578.029	570.111.478	311.787.709.879

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí bán hàng	36.420.475.464	371.956.566
Trích trước lãi vay	3.762.957.669	2.484.652.651
Các khoản trích trước khác	12.713.327.587	792.642.407
Cộng	52.896.760.720	3.649.251.624

20. Các khoản phải trả khác

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	1.277.352.684	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.391.286.667	965.064.402
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.005.103.275	13.893.900.083
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.638.075	120.967.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	120.361.888.125	146.203.414.864
Phải trả khác	6.296.115.013	26.934.939.659
Cộng	151.441.383.839	188.518.941.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	142.500.000
Cộng	-	142.500.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2023
Vay ngắn hạn	1.895.895.232.086	2.934.876.843.475	1.970.072.054.564	2.860.700.020.997
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.163.110.525.869	698.223.633.525	594.836.392.224	1.266.497.767.170
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	561.757.830.642	1.248.070.400.523	976.052.422.830	833.775.808.335
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	171.026.875.575	988.582.809.427	399.183.239.510	760.426.445.492
Cộng	1.895.895.232.086	2.934.876.843.475	1.970.072.054.564	2.860.700.020.997

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	18.107.954.450	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	48.612.659.175	-
Cộng	66.720.613.625	-

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số dư đầu kỳ	72.753.858.045	70.829.757.545
Trích lập trong kỳ	10.080.000.000	12.535.641.785
Sử dụng trong kỳ	7.988.848.115	8.315.952.669
Số dư cuối kỳ	74.845.009.930	75.049.446.661

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.228.562.447.650	7.789.628.096.358
Tăng trong năm	-	-	37.606.925.354	681.066.044.175	718.672.969.529
Giảm trong năm	-	-	-	942.492.454.639	942.492.454.639
Số dư tại 30/6/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	2.967.136.037.186	7.565.808.611.248
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Tăng trong năm	-	-	30.240.000.000	1.195.514.514.122	1.225.754.514.122
Giảm trong năm	-	-	-	932.669.887.500	932.669.887.500
Số dư tại 30/6/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	706.013.360.282	3.796.813.409.212	8.425.725.983.274

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Số dư cuối năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/4/2023, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/8/2022, ngày thực hiện chi trả: 09/9/2022)
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023)
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/4/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/4/2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.533.968.782.590	3.228.562.447.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.195.514.514.122	681.066.044.175
Phân phối lợi nhuận	932.669.887.500	942.492.454.639
- Phân phối lợi nhuận năm trước	932.669.887.500	942.492.454.639
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	30.240.000.000	37.606.925.354
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.080.000.000	12.535.641.785
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.796.813.409.212	2.967.136.037.186

26.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	4.955.328.228.172	3.739.328.586.649
Doanh thu bán hàng hóa	189.626.000.000	161.288.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.800.347.421	8.377.603.842
Cộng	5.163.754.575.593	3.908.994.440.491

27.Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chiết khấu thương mại	14.554.600.322	25.883.541.728
Hàng bán bị trả lại	1.488.146.127	3.454.616.556
Cộng	16.042.746.449	29.338.158.284

28.Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.358.444.875.331	2.584.003.730.106
Giá vốn của hàng hóa đã bán	189.626.000.000	161.655.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.849.525.770	8.514.745.803
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.071.045.555)	(1.588.729.756)
Cộng	3.565.849.355.546	2.752.584.746.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi	153.261.006.505	71.162.446.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	167.122.318.626	139.734.728.957
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.482.415	2.101.970.476
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.550.294.386	131.761.892
Chiết khấu thanh toán	6.801.354.512	11.019.416.587
Cộng	330.847.456.444	224.150.324.360

30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	87.929.211.916	46.348.470.171
Chiết khấu thanh toán	630.731.255	128.426.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.626.417	89.827.731
Cộng	88.919.569.588	46.566.724.870

31. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	147.518.495.358	150.781.951.902
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	121.634.288.031	93.409.040.799
Chi phí quảng cáo	55.820.248.771	60.891.794.510
Chi phí khuyến mãi	5.821.010.864	23.247.016.745
Chi phí trưng bày, sampling	8.598.261.061	12.889.023.682
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	9.170.867.179	8.348.047.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.461.321.341	32.651.562.609
Các khoản khác	10.060.580.361	12.139.553.127
Cộng	370.085.072.966	394.357.990.664

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lương nhân viên quản lý	121.617.175.236	95.834.781.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.389.067.660	12.849.278.947
Chi phí tiếp khách	1.824.841.106	1.199.306.937
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.564.118.035	5.974.981.146
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.705.724.252	1.375.398.179
Các khoản khác	4.557.444.424	8.452.934.058
Cộng	142.658.370.713	125.686.681.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hỗ trợ từ Tetrapak	8.231.469.498	-
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	1.784.463.156	216.016.001
Các khoản khác	1.038.995.440	1.172.972.401
Cộng	11.054.928.094	1.388.988.402

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thanh lý vật tư, TSCĐ	8.424.744	-
Các khoản phạt, chậm nộp	108.887.530	26.325.987
Các khoản khác	1.275.870.479	1.975.498.626
Cộng	1.393.182.753	2.001.824.613

35. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.320.708.662.116	783.997.627.408
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(168.543.463.510)	(136.969.373.267)
- Điều chỉnh tăng	2.138.434.498	2.765.355.690
+ Lỗi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	184.219.217
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.138.434.498	2.581.136.473
- Điều chỉnh giảm	170.681.898.008	139.734.728.957
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	167.122.318.626	139.734.728.957
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	3.559.579.382	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.152.165.198.606	647.028.254.141
Thu nhập được miễn thuế	456.381.495.490	90.870.296.123
Tổng thu nhập tính thuế	695.783.703.116	556.157.958.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	125.194.147.994	102.931.583.233
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	125.194.147.994	102.931.583.233
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.124.393.053.526	2.590.757.223.100
Chi phí nhân công	587.515.665.057	449.034.138.322
Chi phí khấu hao	378.286.471.842	359.093.324.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.703.025.532	329.155.318.611
Chi phí khác	442.868.933.088	278.781.851.466
	4.897.767.149.045	4.006.821.855.641

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/6/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	36.949,27	134.833,70
- EUR	0,67	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	-	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	893.660,64	751.202,63
Phải trả khác (USD)	72.573,25	65.793,25

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/6/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	311.432.958.697	-	311.432.958.697
Chi phí phải trả	52.896.760.720	-	52.896.760.720
Vay và nợ thuê tài chính	2.860.700.020.997	-	2.860.700.020.997
Phải trả khác	140.772.744.488	-	140.772.744.488
Cộng	3.365.802.484.902	-	3.365.802.484.902
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.824.902.394	-	478.824.902.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	187.153.222.381	142.500.000	187.295.722.381
Cộng	2.565.522.608.485	142.500.000	2.565.665.108.485

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/6/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.178.719.736	-	299.178.719.736
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.204.000.000.000	-	5.204.000.000.000
Phải thu khách hàng	269.416.077.386	-	269.416.077.386
Phải thu khác	64.419.822.545	786.569.947	65.206.392.492
Cộng	5.837.014.619.667	786.569.947	5.837.801.189.614
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.953.492.369	-	201.953.492.369
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.639.975.623	-	142.639.975.623
Phải thu khác	44.863.363.044	456.640.965	45.320.004.009
Cộng	4.685.456.831.036	456.640.965	4.685.913.472.001

37. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương 6 tháng năm 2023	Tiền lương 6 tháng năm 2022
Võ Thành Đăng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	891.554.000	928.208.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	574.900.000	574.900.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	574.900.000	529.161.345
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	434.900.000	434.900.000

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty	
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	167.122.318.626	139.734.728.957
Trả cổ tức	138.836.512.500	138.836.512.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.280.661.177	8.502.551.218
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.357.754.743.733	599.110.201.126
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	912.661.600	113.154.363
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	23.181.818	1.666.668

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư trên SSKT	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Phải trả khác	120.361.888.125	146.203.414.864
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.666.400	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.408.519	340.718.846
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	-

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp